

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÙ CÙ
TỈNH HƯNG YÊN
Số: 05/2025/QĐST-DS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phù Cù, ngày 07 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 5, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 212, Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27, điểm g khoản 1 Điều 28, Điều 31, Điều 37 của Luật Đất đai năm 2024.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh H quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 29 tháng 4 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 14/2024/TLST-DS ngày 11/11/2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

* **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Á, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Thôn V, xã B, TP H, tỉnh Hưng Yên.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Anh Vũ Văn H, sinh năm 1980;

+ Anh Vũ Đức G, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

+ Cháu Vũ Tú A, sinh ngày 10/4/2018;

+ Cháu Vũ Thùy T1, sinh ngày 10/4/2018;

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã B, TP H, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện hợp pháp cho cháu A, T1: Chị Nguyễn Thị Á - Là mẹ đẻ.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* Về khai nhận người được hưởng thừa kế:

Ông Vũ Văn T2, sinh năm 1948 có vợ là bà Trần Thị T, sinh năm 1950 và có 03 người con là Vũ Văn L, sinh năm 1975; Vũ Văn H, sinh năm 1980; Vũ Đức G, sinh năm 1985. Ông T2 không còn người vợ, con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác. Bố, mẹ đẻ của ông T2 đã chết từ lâu.

Ông Vũ Văn T2 chết ngày 15/12/2023 (đăng ký khai tử số 51/2023, ngày 18/12/2023). Trước khi chết ông Vũ Văn T2 không để lại di chúc và cũng không để lại bất cứ một nghĩa vụ về tài sản nào.

Anh Vũ Văn L có vợ thứ nhất là Trần Thị L1, đã ly hôn năm 2012 và không có người con nào (theo Quyết định số 63/2012/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2012 của TAND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên).

Anh Vũ Văn L có người vợ thứ hai (kết hôn ngày 27/11/2015) là Nguyễn Thị Á và có 02 người con là Vũ Tú A, Vũ Thùy T1, cùng sinh ngày 10/4/2018. Anh L không còn người vợ, con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác.

Anh Vũ Văn L chết ngày 29/12/2019 (đăng ký khai tử số 48/2021, ngày 30/12/2019). Trước khi chết anh Vũ Văn L không để lại di chúc và cũng không để lại bất cứ một nghĩa vụ về tài sản nào. Như vậy các con của anh L là cháu Vũ Tú A và Vũ Thùy T1 được hưởng phần thừa kế mà anh Vũ Văn L nếu còn sống sẽ được hưởng của ông Vũ Văn T2.

Như vậy chỉ có bà Trần Thị T, anh Vũ Văn H, anh Vũ Đức G và các cháu Vũ Tú A, cháu Vũ Thùy T1 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Vũ Văn T2 và thuộc hàng thừa kế thế vị của anh Vũ Văn L được hưởng di sản thừa kế của ông T2.

Chị Nguyễn Thị Á - Là người đại diện hợp pháp thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật cho cháu Vũ Tú A và Vũ Thùy T1.

Bà T, chị Á, anh H, anh G cam đoan không khai thêm thừa kế, không dấu thừa kế. Nếu có người nào chứng minh họ là người thừa kế hợp pháp của ông Vũ Văn T2, thừa kế thế vị của anh Vũ Văn L thì hoàn toàn liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật, không yêu cầu Thẩm phán - Người chứng nhận, công nhận sự thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, tặng cho tài sản phải chịu trách nhiệm về việc này.

* Khai nhận về tài sản chung: Các đương sự đều xác định ông Vũ Văn T2 và bà Trần Thị T có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa số 703, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên, diện tích 835,8m², trong đó có 502m² đất ở; 333,8m² đất trồng cây hàng năm khác, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho ông Vũ Văn T2 và bà Trần Thị T có số vào sổ cấp GCN: CN 03779 (số seri: DG 916049), do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P cấp ngày 29/9/2023.

* Về khai nhận di sản thừa kế: Di sản thừa kế mà ông Vũ Văn T2 để lại là quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 703, tờ bản đồ số 7 tại thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Di sản nói trên nằm trong khối tài sản chung thuộc quyền sử dụng của ông Vũ Văn T2 và bà Trần Thị T, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN: CN 03779 (số seri: DG 916049), do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P cấp ngày 29/9/2023.

* Về thỏa thuận phân chia di sản và tặng cho tài sản:

Bà Trần Thị T, anh Vũ Văn H, anh Vũ Đức G, chị Nguyễn Thị Á (người đại diện hợp pháp cho của cháu A, T1) tự nguyện thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông Vũ Văn T2 thành 03 phần, 1 phần đất ở (80m²) chia cho cháu Vũ Tú A và cháu Vũ Thùy T1; 2 phần đất ở, đất trồng cây còn lại chia cho anh Vũ Văn H và anh Vũ Đức G.

Bà Trần Thị T tự nguyện tặng cho anh Vũ Văn H và anh Vũ Đức G toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất ở, đất trồng cây của bà nằm trong sổ tài sản chung giữa bà T và ông T2, cụ thể như sau:

- Cháu Vũ Tú A và cháu Vũ Thùy T1 được quyền sử dụng 80m² đất ở được giới hạn bởi các điểm ABNK, có tứ cận: Phía Đông dài 20m giáp thửa đất giao cho anh H; phía Tây dài 20m giáp thửa đất ông T2, bà T đã chuyển nhượng; phía Nam dài 04m giáp thửa đất giao cho anh H; phía Bắc dài 04m giáp đường đi.

- Anh Vũ Văn H được quyền sử dụng 391,6m² (trong đó có 221m² đất ở và 170,6m² đất trồng cây hàng năm khác, được giới hạn bởi các điểm BCFGHIKN, có tứ cận: Phía Đông dài 35,54m giáp thửa đất giao cho anh G; phía Tây dài 20m + 05m + 11m giáp thửa đất giao cho cháu A và T1, giáp thửa đất ông T2 bà T đã chuyển nhượng, giáp thửa đất mang tên Nguyễn Thị G1; phía Nam dài 18,64m giáp đường đi; phía Bắc dài 6,6m giáp đường đi.

- Anh Vũ Đức G được quyền sử dụng 364,2m² (trong đó có 221m² đất ở và 143,2m² đất trồng cây hàng năm khác, được giới hạn bởi các điểm CDEF, có tứ cận: Phía Đông dài 35m giáp thửa đất mang tên Vũ Văn L; phía Tây dài 35,54m giáp thửa đất giao cho anh H; phía Nam dài 9,52m giáp đường đi; phía Bắc dài 11,19m giáp đường đi.

Toàn bộ diện tích, vị trí, kích thước tọa độ, ranh giới quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau khi được phân chia, tặng cho nêu trên theo bản đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất kèm theo quyết định này và là một bộ phận không thể tách rời của Quyết định này.

* Về tài sản gắn liền với đất:

Các đương sự đều thống nhất, ai được giao quyền sử dụng đất ở vị trí nào thì có quyền quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản gắn liền với diện tích đất đó; các bên không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị Á (người đại diện hợp pháp cho của cháu Vũ Tú A, Vũ Thùy T1) tự nguyện giao cho bà Trần Thị T quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản gắn liền với diện tích đất được giao cho cháu A và T1 (là một phần ngôi nhà lợp tol và lán lợp Proximăngh) từ ngày thỏa thuận này cho đến khi bà Trần Thị T không có nhu cầu sử dụng nữa hoặc khi bà Trần Thị T chết.

* Về đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất:

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với diện tích đất, tài sản gắn liền với đất của mình được giao theo đúng quy định của pháp luật.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, xem xét, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho các đương sự, khi họ có yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Cháu Vũ Tú A, Vũ Thùy T1 là trẻ em được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Vũ Văn H phải chịu 12.863.900đ (*Mười hai triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Vũ Đức G phải chịu 12.822.800đ (*Mười hai triệu tám trăm hai mươi hai nghìn tám trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.447.263đ (*Bảy triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi ba đồng*) theo biên lai thu số 0001312 ngày 08/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

4. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà Trần Thị T đã nộp tiền thẩm định và định giá tài sản, nhưng bà T tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện KSND huyện Phù Cừ;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện Phù Cừ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Thương